

Báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2014	1 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2-2014	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2-2014	6
5. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,192,289,991,268	2,067,748,709,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72,179,804,789	42,461,925,582
1. Tiền	111		1,974,804,789	4,341,925,582
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,205,000,000	38,120,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30,398,288,300	18,061,872,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,398,288,300	18,061,872,300
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	542,723,106,604	491,800,862,826
1. Phải thu khách hàng	131		473,870,358,019	414,448,024,048
2. Trả trước cho người bán	132		43,838,660,484	40,367,498,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		26,956,046,704	38,927,298,581
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,941,958,603)	(1,941,958,603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,536,627,363,861	1,495,983,607,658
1. Hàng tồn kho	141		1,544,000,224,602	1,503,356,468,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	10,361,427,713	19,440,441,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,695,511,972	995,560,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,301,724	(0)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,644,513,766	13,726,287,849
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,878,100,252	4,718,593,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618,896,527,662	613,166,996,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		93,905,153,339	95,365,295,739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	13,304,275,410	15,279,292,843
- Nguyên giá	222		40,428,021,894	40,303,021,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,123,746,484)	(25,023,729,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5,333,170,761	5,351,309,937
- Nguyên giá	228		5,750,272,894	5,750,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(417,102,133)	(398,962,957)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	75,267,707,168	74,734,692,959
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	500,630,772,138	492,515,613,951
1. Đầu tư vào công ty con	251		364,685,487,443	363,639,085,408
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96,930,473,000	96,930,473,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		75,642,364,766	87,869,084,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(36,627,553,071)	(55,923,029,223)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,360,602,185	25,286,087,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23,077,404,830	24,002,889,663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73,197,355	73,197,355
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,000,000	1,210,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,811,186,518,929	2,680,915,706,582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,909,359,883,236	1,797,798,670,700
I. Nợ ngắn hạn	310		1,858,099,002,836	1,742,801,580,107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,370,163,279,170	1,311,231,473,399
2. Phải trả người bán	312	V.12	252,454,090,709	233,433,693,806
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	45,289,223,778	44,237,857,542
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	16,019,823,931	21,504,149,373
5. Phải trả người lao động	315	V.14	15,103,875,792	14,525,628,272
6. Chi phí phải trả	316		50,386,750,042	41,845,034,614
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	109,087,129,443	76,023,743,100
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(405,170,028)	0
II. Nợ dài hạn	330		51,260,880,400	54,997,090,593
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	50,890,750,000	54,997,090,593
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		370,130,400	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		901,826,635,693	883,117,035,882
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	901,826,635,693	883,117,035,882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	735,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		83,513,052,848	83,513,052,848
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,655,694,133	9,655,694,133
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70,049,613,988	51,340,014,177
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,811,186,518,929	2,680,915,706,582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		11,458,149,937	12,506,259,940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,493.55	74,398,641.00
+ EUR		143.83	4,166,467.00
+ JPY		-	-
+ CNY		-	-
+ GBP		-	-
+ THB		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN NGỌC LỄ

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

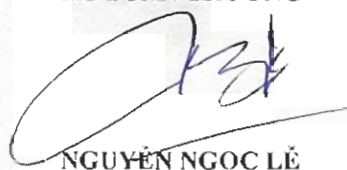
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		404,782,191,840	437,967,358,912	662,343,635,861	908,758,320,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154,531,274	2,205,141,557	853,234,414	2,973,183,336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	404,627,660,567	435,762,217,355	661,490,401,447	905,785,137,275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	378,252,050,747	371,692,198,820	586,990,919,675	791,849,884,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,375,609,820	64,070,018,535	74,499,481,772	113,935,252,521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	30,859,604,180	977,427,091	33,628,148,100	1,388,667,354
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	19,990,292,986	47,100,547,723	53,212,382,763	80,315,378,108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,317,614,526	40,589,989,214	51,696,521,555	72,837,256,033
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2,726,991,578	2,197,810,761	4,672,750,109	5,166,839,408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	13,648,145,082	13,295,327,187	26,974,119,934	25,688,530,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,869,784,353	2,453,759,955	23,268,377,066	4,153,171,511
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1,023,170,812	69,237,556	1,709,968,143	135,399,613
12. Chi phí khác	32	VI.25	515,343,484	1,559,006,756	869,632,991	1,972,957,634
13. Lợi nhuận khác	40		507,827,328	(1,489,769,200)	840,335,152	(1,837,558,021)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,377,611,681	963,990,755	24,108,712,218	2,315,613,490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	4,716,337,274	420,459,142	5,399,112,408	690,675,689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			99,842,459		99,842,459
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,661,274,407	543,531,613	18,709,599,810	1,624,937,801
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	228	123	255	190

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

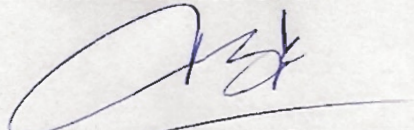
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	168,840,067,277	423,594,985,567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(183,014,582,814)	(269,729,871,026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27,514,166,182)	(51,363,141,505)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,511,792,951)	(78,169,731,022)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(717,825,380)	(96,472,039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25,499,366,716	205,211,704,158
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27,139,014,878)	(203,046,989,719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(51,557,948,212)	26,400,484,414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,850,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(9,066,416,000)	(9,503,872,223)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(568,252,035)	(4,461,383,275)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333,333,333	171,556,091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,313,184,702)	(13,793,699,407)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	157,423,315,444	581,865,453,647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70,613,612,557)	(595,514,566,686)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	86,809,702,887	(13,649,113,039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25,938,569,973	(1,042,328,032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,444,827,213	3,495,385,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(203,592,397)	(1,085,556,375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	72,179,804,789	1,367,501,133

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN NGỌC LỄ

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014



VÔ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	(1.1)	170,798,525	24,187,071
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	1,804,006,264	4,317,738,511
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	70,205,000,000	38,120,000,000
Tổng cộng		72,179,804,789	42,461,925,582

(1.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền mặt (VND)		170,798,525
Cộng	0	170,798,525

(1.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng (VND)		1,744,544,851
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	3,493.55	55,294,946
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.68	4,166,467
Cộng		1,804,006,264

(1.3) Bao gồm :

	<u>Tương đương VND</u>
hạn	70,205,000,000
	70,205,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	30,398,288,300	18,061,872,300
Tổng cộng		30,398,288,300	18,061,872,300

(2.1) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn đến CB-CNV công ty	280,000,000	280,000,000
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	5,048,576,000	4,000,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000	1,040,000,000

Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	3,070,000,000	-
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	15,376,540,012	7,158,700,012
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288	5,283,172,288
Cộng	30,398,288,300	18,061,872,300

3. Phải thu ngắn hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	(3.1)	473,870,358,019	414,448,024,048
Trả trước cho người bán	(3.2)	43,838,660,484	40,367,498,800
Các khoản phải thu khác	(3.3)	26,956,046,704	38,927,298,581
Cộng		544,665,065,207	493,742,821,429
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.4)	(1,941,958,603)	(1,941,958,603)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		542,723,106,604	491,800,862,826

(3.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng VND		348,065,938,160
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	5,966,972.27	125,804,419,859
Cộng		473,870,358,019

(3.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng VND		43,369,870,064
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	12,789.43	275,355,760
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ EUR	6,690.00	193,434,660
Cộng		43,838,660,484

(3.3) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Phải thu lãi cho vay	156,067,769
Cho vay không lãi suất đến Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Dakla)	20,000,000,000
Tạm ứng tiền lợi tức từ khai thác rừng trồng	990,100,000
Phải thu khác	4,031,446,935
Phải thu tiền bán CP Cty CP CBTP Sông Hậu	1,778,432,000
Cộng	26,956,046,704

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi :

Số dư đầu năm :	(1,941,958,603)
Số trích lập trong kỳ :	-
Số hoàn nhập trong kỳ :	-
Số dư cuối năm	(1,941,958,603)

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đi đường	25,953,815,379	16,080,142,789
Nguyên liệu gỗ các loại	923,110,930,090	926,809,964,366
Vật liệu phụ	23,174,700,770	19,582,654,311

Công cụ dụng cụ		619,484,181	471,804,483
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(*)	508,941,239,725	479,210,939,447
Thành phẩm		41,315,469,136	40,649,399,065
Hàng hóa		20,880,464,050	20,545,948,089
Hàng gửi đi bán		4,121,272	5,615,851
Cộng		1,544,000,224,602	1,503,356,468,399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
Giá trị thuần có thể thực hiện		1,536,627,363,861	1,495,983,607,658

(*) Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 30/06/2014 tăng so với đầu năm do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong giai đoạn này Công ty đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất do đã được công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) mua lại hơn hai trăm tỷ đồng món nợ vay từ ngân hàng Vietcombank. Qua đó Công ty đã giảm áp lực đối với lãi vay cho khoản nợ gốc này. Đồng thời Công ty cũng được hỗ trợ tài chính thông qua việc giải ngân thêm cho các đơn hàng mới. Do đó Công ty đẩy mạnh sản xuất để nhanh chóng hồi phục. Chi phí dở dang trên chuyển tăng do tăng cường sản xuất cho các đơn hàng mới.

5. Tài sản ngắn hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1,695,511,972	995,560,034
Thuế GTGT được khấu trừ		143,301,724	0
Thuế và các khoản phải thu NN	(5.2)	3,644,513,766	13,726,287,849
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	4,878,100,252	4,718,593,626
Tổng cộng		10,361,427,714	19,440,441,509

(5.1) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	401,275,341
Chi phí chờ phân bổ khác	1,294,236,631
Cộng	1,695,511,972

(5.2) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại phải thu Nhà Nước	874,339,809
Thuế xuất, nhập khẩu	2,770,173,957
Cộng	3,644,513,766

(5.3) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	1,631,576,804
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ	931,295,001
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	2,314,643,425
Tài sản thiếu chờ xử lý	585,022
Cộng	4,878,100,252

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.047.871.646	20.005.450.567	8.465.172.871	784.526.810	-	40.303.021.894
Mua trong kỳ		125.000.000	-			125.000.000
Giảm do góp vốn						-
Thanh lý trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.047.871.646	20.130.450.567	8.465.172.871	784.526.810	-	40.428.021.894
b. Hao mòn						
Số dư đầu kỳ	6.217.630.633	13.404.368.765	5.728.344.055	747.002.252	-	26.097.345.705
Khấu hao trong kỳ	177.397.469	577.384.774	267.115.587	4.502.949		1.026.400.779
Thanh lý, nhượng bán						-
Khác						-
Số dư cuối kỳ	6.395.028.102	13.981.753.539	5.995.459.642	751.505.201	-	27.123.746.484
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.830.241.013	6.601.081.802	2.736.828.816	37.524.558	-	14.205.676.189
Tại ngày cuối kỳ	4.652.843.544	6.148.697.028	2.469.713.229	33.021.609	-	13.304.275.410

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Đầu tư XD CB hoàn thành			-
Mua trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
b. Hao mòn			
Số dư đầu kỳ	-	408.032.545	408.032.545
Khấu hao trong kỳ	-	9.069.588	9.069.588
Số dư cuối kỳ	-	417.102.133	417.102.133
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.256.000.000	86.240.349	5.342.240.349
Tại ngày cuối kỳ	5.256.000.000	77.170.761	5.333.170.761

Quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 toạ lạc tại xã Bình Chuẩn, TX Thuận an, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng (A)

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 toạ lạc tại phường Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuộc, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng (B)

Tổng (A) + (B) = 7.919.451.000 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m ² đất tại Dĩ An, Bình Dương	(a) 32,500,000,000	32,500,000,000
Thi công hệ thống camera giám sát	230,442,500	230,442,500
MMTB do phòng Cơ Điện chế tạo dở dang	517,521,405	468,227,898
Xây dựng 02 Nhà kho	(b) 39,397,985,336	39,397,985,336
Chi phí xây dựng công trình NM7	1,514,037,225	1,514,037,225
Chi phí thi công tháo dỡ và lắp đặt nhà xưởng theo HĐ số 03/11/HĐXD-TTBD1 ngày 5/12/2011	1,077,762,702	624,000,000
Băng tải hàng	29,958,000	-
Tổng cộng	75,267,707,168	74,734,692,959

(a) : Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 toạ lạc tại xã Tân Đông Hiệp. TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2013. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b) : Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng chi phí là : 46.780.556.000 đồng (bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(9.1) 364,685,487,443	363,639,085,408
Đầu tư vào công ty liên kết	(9.2) 96,930,473,000	96,930,473,000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3) 75,642,364,766	87,869,084,766
Cộng	537,258,325,209	548,438,643,174
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(9.4) (36,627,553,071)	(55,923,029,223)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	500,630,772,138	492,515,613,951

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

	Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70%	21,000,000,000	21,000,000,000
2	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70%	19,600,000,000	19,600,000,000
3	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64%	81,000,000,000	81,000,000,000
4	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTĐ)	25,000,000,000	46%	11,400,000,000	12,480,000,000
5	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41%	21,809,360,000	26,809,360,000
6	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60%	60,000,000,000	53,347,393,305
7	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99%	59,600,000,000	59,564,847,684
8	Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51%	28,800,000,000	51,000,000,000
9	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	60,000,000,000	96%	57,600,000,000	1,777,000,000
10	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60%	24,000,000,000	12,571,430,000
11	Công ty CP XNK Trường Thành Đắk Nông	50,000,000,000	98%	48,950,000,000	18,950,000,000
12	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	10,000,000,000	70%	7,000,000,000	6,585,456,454
	Tổng cộng	638,900,490,000		440,759,360,000	364,685,487,443

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

	Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
	Công ty CP Bao Bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
	Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7.018.000USD		(*)	94,930,473,000
	Tổng cộng				96,930,473,000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043m2 thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :**Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :**

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này
1 Cty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	28,960	279,784,766
2 Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
4 Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	17,282,580,000
5 Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành Cộng	540,000	5,400,000,000
		75,642,364,766

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng :**Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết :**

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/06/ 2014)	Giá trị dự phòng
1. Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30.000.000.000	4.302.900.350	(25.697.099.650)	70,00%	(17.987.969.755)
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28.000.000.000	30.846.158.452	2.846.158.452	70,00%	-
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126.239.000.000	168.113.102.658	41.874.102.658	64,16%	-
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTĐ)	12.800.000.000	6.009.045.079	(6.790.954.921)	97,50%	(6.621.181.048)
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	49.124.975.100	(9.066.514.900)	46,07%	(4.177.027.636)
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	39.173.781.542	(14.070.825.292)	100,00%	(**)
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.106.697.685	49.055.302.989	(10.051.394.696)	100,78%	(**)
8. Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	46.606.453.844	(4.393.546.156)	100,00%	(4.393.546.156)
9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	23.417.765.217	5.070.963.217	68,52%	-
10. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Daknông)	1.787.000.000	(244.596.882)	(2.031.596.882)	99,44%	-
11. Công ty TM XNK Trường Thành Daknông	18.386.747.965	20.894.185.069	2.507.437.104	100,00%	-
12. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	6.910.456.454	6.842.849.962	(67.606.492)	97,78%	(76.071.056)
13. Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4.570.000.000	1.333.959.320	(3.236.040.680)	43,76%	(1.416.210.363)
14. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	182.515.575.380	(3.630.015.270)	51,00%	(1.851.307.793)
Cộng (1)	654.728.391.588	627.991.458.080	(26.736.933.508)		(36.523.313.807)

(*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2014 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

	Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	SL	Giá trị thuần	Dự phòng
1	Cty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	279,784,766	28,960	279,784,766	-
2	Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3	Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	30,000,000,000	-
4	Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	-104,239,264
	Cộng	88,359,784,766		88,255,545,502	-104,239,264

10. Tài sản dài hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	23,077,404,830	24,002,889,663
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		73,197,355	73,197,355
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	1,210,000,000	1,210,000,000
Tổng cộng		24,360,602,185	25,286,087,018

(10.1) Bao gồm :

		Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính		1,509,268,265
Chi phí sửa chữa		7,583,339
Chi phí thuê đất trả trước	(*)	21,560,553,228
Cộng		23,077,404,831

(*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m2 tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m2 (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m2/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

(10.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	810,000,000
Cộng	1,210,000,000

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	(11.1)	1,336,518,074,150	1,266,386,268,379
Vay các tổ chức khác	(11.2)	33,645,205,020	39,245,205,020
Nợ dài hạn đến hạn trả VCB BD		-	5,600,000,000
Tổng cộng		1,370,163,279,170	1,311,231,473,399

(11.1) Bao gồm :

	Số dư nợ vay 30/06/2014	GốcUSD
Ngân hàng TMCP Đông Á	148,078,179,660	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank	47,546,565,204	2,255,850.70
Ngân hàng Kiên Long	59,858,680,000	2,840,000.00
Ngân hàng Kiên Long	39,170,000,000	
Ngân hàng HDBank	174,061,706,537	8,258,480.60
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	7,264,890,903	
Ngân hàng MBBank	141,565,747,638	6,716,598.55
Ngân hàng MBBank	33,261,308,435	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY	23,350,480,512	1,107,885.49
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI	14,198,483,300	672,500.00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI	65,800,000,000	
Ngân hàng Phương Đông	60,666,975,573	2,878,349.65
Ngân hàng Phương Đông	11,051,000,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM	46,512,880,710	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM	198,697,327,109	9,418,240.14
NH Việt Nam Thịnh Vượng	55,921,514,880	2,647,799.00
Ngân hàng BIDV	32,447,318,443	
Ngân hàng BIDV	4,339,365,429	205,881.55
Cty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	172,725,649,817	
Cộng	1,336,518,074,150	37,001,585.68

(11.2) Bao gồm :

	Số dư nợ vay
Vay CBCNV	-
Vay Cty Phú Hữu Gia	33,645,205,020
	33,645,205,020

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	(12.1)	252,454,090,708	233,433,693,806
Người mua trả tiền trước	(12.2)	45,289,223,778	44,237,857,542
Tổng cộng		297,743,314,486	277,671,551,348

(12.1) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Phải trả người bán bằng VND	252,250,691,785	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ USD	203,398,923	12,663.17
Cộng	252,454,090,708	

(12.2) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Người mua trả tiền trước bằng VND	36,391,166,995	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ USD	8,898,056,783	417,827.61
Cộng	45,289,223,778	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,855,187,376	6,917,972,089
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2,215,297,101	4,182,432,189
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4,839,645,711	10,295,562,107
Thuế khác	109,693,743	108,182,988
Tổng cộng	16,019,823,931	21,504,149,373

14. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	15,103,875,792	14,525,628,272
Tổng cộng	15,103,875,792	14,525,628,272

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	109,087,129,443	76,023,743,100
Tổng cộng	109,087,129,443	76,023,743,100

Bao gồm:

	Cuối kỳ
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	32,237,833,858
Kinh phí công đoàn	202,164,000
Tài sản thừa chờ xử lý	174,856,508
Tiền mượn không lãi suất	71,915,707,691
Phải trả khác	4,556,567,386
Cộng	109,087,129,443
	0

16. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn (*)	50,890,750,000	55,997,090,593
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(1,000,000,000)
Tổng cộng	50,890,750,000	54,997,090,593

(*) bao gồm:

1. Toàn bộ số tiền vay dài hạn với thời hạn vay là 84 tháng theo hợp đồng tín dụng số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD được ký với Ngân hàng VCB - CN Daklak với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là 21.490.750.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện Dự án đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krông Păk, Daklak.

2. Vay từ Ngân hàng Thương mại CP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 026D12 ngày 05/07/2012 với số tiền vay là 38.600.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng 02 nhà kho tại TT Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án trên. Dư nợ đến ngày 31/03/2014 là 29.400.000.000 đồng. Toàn bộ số dư nợ này đã được công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam mua lại vào tháng 06 năm 2014.

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Giảm	Tăng	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	-	-	735,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	83,513,052,848	-	-	83,513,052,848
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)	-	-	(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	9,655,694,133	-	-	9,655,694,133
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724	-	-	3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	51,340,014,177	-	18,709,599,811	70,049,613,988
Tổng cộng	883,117,035,882	-	18,709,599,811	901,826,635,693

Cổ phiếu

	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73,500,000
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	73,500,000
- Cổ phiếu thường	73,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,499,536
- Cổ phiếu thường	73,499,536
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2014	51,340,014,177
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong Quý 1 + Quý 2	18,709,599,810
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này	70,049,613,987

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Doanh thu bán hàng	402,076,499,792	431,364,187,559
Doanh thu dịch vụ	2,705,692,048	6,603,171,353
Cộng	404,782,191,840	437,967,358,912
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(154,531,274)	(2,205,141,557)
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(16,706,361)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(20,429,336)	-
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	(134,101,938)	(2,188,435,196)
Doanh thu thuần	404,627,660,567	435,762,217,355

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Giá vốn hàng bán	378,252,050,747	371,602,237,987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	89,960,833
Tổng cộng	378,252,050,747	371,692,198,820

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Hoàn nhập lãi vay đã trích trước	20,871,092,626	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7,068,756,152	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	933,880,563	476,628,298
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh	1,778,432,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	207,442,839	500,798,793
Tổng cộng	30,859,604,180	977,427,091

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Chi phí lãi vay	19,317,614,526	41,290,781,376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206,693,465	7,193,553,106
Phí ngân hàng	465,984,995	214,273,570
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	(1,598,060,329)
Tổng cộng	19,990,292,986	47,100,547,723

22. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lương nhân viên bán hàng	455,614,250	458,975,001
Chi phí khấu hao	4,410,525	25,967,598
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	134,305,430	88,775,454
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	1,011,185,334	1,066,959,497
Chi phí siêu thị	532,052,341	420,591,100
Chi phí khác	589,423,698	136,542,111
Tổng cộng	2,726,991,578	2,197,810,761

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Chi phí nhân viên quản lý	9,888,294,666	8,549,839,958
Chi phí công tác, tiếp khách	525,408,545	318,555,972
Chi phí đồ dùng văn phòng	328,307,964	290,989,087
Chi phí khấu hao	529,322,425	472,967,815
Thuế, phí và lệ phí	881,618,692	2,198,125,239
Chi phí thuê xe đưa rước	569,503,285	688,128,875
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	452,991,505	645,743,272
Chi phí khác	472,698,000	130,976,969
Tổng cộng	13,648,145,082	13,295,327,187

24. Thu nhập khác

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	41,508,948
Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động	27,358,232	-
Thu nhập do truy cứu TNVC	241,924,564	27,728,608
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	331,042,798	-
Thu nhập khác	57,390,672	-
Doanh thu xuất hộ chi phí kiểm toán các cty con	365,454,546	-
Tổng cộng	1,023,170,812	69,237,556

25. Chi phí khác

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và chuyển nhượng QSD đất	100,268,985	141,777,933
Chi phí phạt	-	1,416,993,522
Chi phí khác	49,619,135	235,301
Chi phí xuất hộ doanh thu kiểm toán các cty con	365,455,364	-
Tổng cộng	515,343,484	1,559,006,756

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21,437,896,701	963,990,755
Cộng khoản chi phí không được trừ	-	1,126,792,292
Trừ cổ tức được chia	-	-
Trừ các khoản thu nhập khác	-	(43,890,665)
Lợi nhuận tính thuế ước tính kỳ này	21,437,896,701	2,046,892,382
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh	4,716,337,274	409,378,476
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Trừ thuế TNDN năm trước được điều chỉnh giảm	-	-
Cộng thuế TNDN từ các khoản thu nhập khác	-	10,972,666
Thuế TNDN phải nộp ước tính từ hoạt động kinh doanh chính	4,716,337,274	420,351,143
Thuế TNDN phải nộp ước tính từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp	4,716,337,274	420,351,143

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16,721,559,427	543,531,613
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,721,559,427	543,531,613
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73,499,536	31,770,510
trên cổ phiếu	228	123

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 2/2014
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	38,394,145,357
Chi phí nhân công	25,994,668,320
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,035,470,367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,148,860,182
Chi phí khác	1,382,734,091
	79,955,878,317

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3,179,223,002
		Mua hàng hoá	4,390,683,488
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	23,520,100,362
		Mua hàng hoá	43,325,639,469
		Doanh thu bán hàng hóa	62,698,794,476
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán dịch vụ	4,920,923,000
		Mua hàng hoá	197,382,399,551
		Mua dịch vụ	1,697,844,479
		Chi phí thuê nhà xưởng	4,835,500,000
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	112,795,063,094
		Mua hàng hoá	19,913,168,582
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1,013,396,393
		Mua hàng hoá	5,986,409,776
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	706,184,710
Công ty CP Lâm nghiệp Trường	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,363,637
	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,636,364
Cty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,454,545
Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	433,498,136
		Mua hàng hoá	1,459,123,725
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,909,091
		Mua hàng hoá	0
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TRTT/DL4)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,636,364
		Lãi vay	92,147,331
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành - Đắk Nông	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	59,060,584
		Doanh thu bán dịch vụ	13,636,364
		Mua hàng hóa	1,285,385,764
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	507,137,800
		Mua hàng hóa	1,842,567,900

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	79,682,160,333
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu khác	20,000,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(117,987,973,659)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(3,166,427,715)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	42,980,796,925
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐắcNông)	Công ty con	Phải thu khác	
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả khác	(41,696,198,212)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng) Phải thu khác	(32,959,000,204)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	768,896,870
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	286,803,298
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	879,666,057
Công ty CP TM XNK Trường Thành - Đaknông	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(3,392,715,994)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐắcNông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	115,354,854
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(1,403,249,293)

II QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

Tại ngày 30/06/2014

	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	3,493.55	143.68	74,398,641	4,166,467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,966,972.27	-	127,072,641,356	-
Tổng cộng	5,970,465.82	143.68	127,147,039,997	4,166,467
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	37,432,076.46	-	797,153,073,936	-
Tổng cộng	37,432,076.46	-	797,153,073,936	-
Mức rủi ro tiền tệ	(31,461,610.64)	143.68	(670,006,033,939)	4,166,467

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (67.000.603.394) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/06/2014

Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	70,205,000,000
Cho vay (có lãi suất)	30,398,288,300
Tổng	100,603,288,300

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.012.065.766 đồng **(A)**.

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	1,387,408,824,150
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	<u>1,387,408,824,150</u>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 27.748.176.483 đồng **(B)**.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **(A) - (B) = (25.736.110.717)** đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 507.009.971.852 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/06/2014
Tổng gộp	2,339,046,889
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,941,958,603)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	397,088,286

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2014)	(1,941,958,603)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	(1,941,958,603)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,370,163,279,170	50,890,750,000	1,421,054,029,170
Phải trả người bán	252,454,090,709	-	252,454,090,709
Người mua trả tiền trước	45,289,223,778	-	45,289,223,778
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16,019,823,931	-	16,019,823,931
Phải trả người lao động	15,103,875,792	-	15,103,875,792
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	159,473,879,485	-	159,473,879,485
Tổng cộng	1,858,504,172,864	50,890,750,000	1,909,394,922,864

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 3, 4, 6 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính)

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

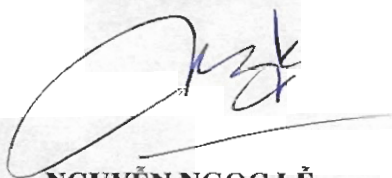
Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 30/06/14	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	70,205,000,000	-	-	70,205,000,000	-
Cho vay ngắn hạn	30,398,288,300	-	-	30,398,288,300	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	537,258,325,209		(36,627,553,071)	500,630,772,138	(36,627,553,071)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	637,861,613,509	-	(36,627,553,071)	601,234,060,438	(36,627,553,071)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 08 tháng 08 năm 2014



VÔ TRƯỞNG THÀNH

